

Số: 98/QĐ-UBND

Vĩnh Tuy, ngày 23 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH TUY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 3521/STC-NSX ngày 02 tháng 5 năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh An Giang về việc triển khai thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Tuy phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 127/TTr-PKT ngày 22 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025. Cụ thể như sau:

- Công khai quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2025: Phụ lục I kèm theo.
- Công khai quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn xã: Phụ lục II kèm theo.



- Công khai quyết toán chi ngân sách xã năm 2025 theo lĩnh vực chi: *Phụ lục III kèm theo.*
- Công khai quyết toán chi ngân sách xã năm 2025 theo đơn vị: *Phụ lục IV kèm theo.*
- Công khai quyết toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025: *Phụ lục V kèm theo.*

Điều 2. Hình thức công khai:

Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các đơn vị được phân bổ kinh phí và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh (b/c);
- LĐ UBND xã (b/c);
- LĐ VP HĐND và UBND xã;
- Lưu: VT, PKT.

CHỦ TỊCH



Võ Chí Công



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ VĨNH TUY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/NQ-HĐND

Vĩnh Tuy, ngày 25 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Chấp thuận giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách cấp xã và phân bổ chi ngân sách cấp xã năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ VĨNH TUY
KHÓA XII, NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh Về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 436 ngày 05/7/2025 của UBND tỉnh An Giang Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu.

Xét Tờ trình số 22 /TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách cấp xã và phân bổ chi ngân sách cấp xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 06 /BC-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và tiếp thu ý kiến của các vị đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân xã thống nhất nội dung Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách cấp xã và phân bổ chi ngân sách cấp xã năm 2025, cụ thể như sau:

I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN VÀ THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

1. Về thu NSNN

Tổng thu NSNN trên địa bàn: 7.582 triệu đồng, chi tiết:

- Thuế CTN ngoài quốc doanh: 3.045 triệu đồng,

- Lệ phí trước bạ: 2.350 triệu đồng,

- Thuế thu nhập cá nhân: 1.855 triệu đồng,
- Thu phí và lệ phí: 227 triệu đồng,
- Thu khác: 105 triệu đồng.

2. Thu, chi ngân sách cấp xã

- Tổng thu cân đối ngân sách cấp xã: 99.326 triệu đồng, cụ thể:
 - + Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 1.107 triệu đồng
 - + Thu bổ sung cân đối: 90.480 triệu đồng
 - + Thu CCTL xã cân đối: 3.815 triệu đồng
 - + Tính bổ sung thực hiện CCTL: 3.924 triệu đồng
- Tổng chi NSNN cấp xã: 99.326 triệu đồng
 - + Chi thường xuyên: 97.378 triệu đồng
 - + Chi dự phòng: 1.948 triệu đồng

(Kèm theo Phụ lục I)

II. PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

Tổng chi ngân sách nhà nước cấp xã năm 2025 là 99.326.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Văn phòng Đảng ủy xã: 1.656.277.095 đồng.
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã: 1.155.414.070 đồng.
- Văn phòng HĐND và UBND xã: 1.962.108.824 đồng.
- Phòng Kinh tế: 19.864.741.550 đồng (bao gồm số liệu đã chi 6 tháng đầu năm 2025 của 03 xã cũ phân bổ về Phòng kinh tế quyết toán).
- Phòng Văn hóa – xã hội: 576.207.666 đồng.
- Trung tâm phục vụ Hành chính công: 534.677.832 đồng.
- Ban Chỉ huy Quân sự: 784.111.720 đồng.
- Trường Mầm non Vĩnh Tuy: 4.062.809.090 đồng
- Trường Mầm non Vĩnh Thắng: 3.112.116.455 đồng
- Trường Mầm non Vĩnh Phước A: 2.453.818.130 đồng
- Trường Tiểu học Vĩnh Phước A 1: 5.548.440.252 đồng
- Trường Tiểu học Vĩnh Phước A 2: 7.203.607.688 đồng
- Trường Tiểu học Vĩnh Tuy 1: 12.978.182.635 đồng
- Trường Tiểu học Vĩnh Tuy 2: 7.276.699.655 đồng
- Trường Tiểu học Vĩnh Thắng: 10.004.981.618 đồng



- Trường Trung học cơ sở Vĩnh Phước A: 5.930.049.377 đồng
- Trường Trung học cơ sở Vĩnh Tuy: 9.458.701.343 đồng
- UBND xã Vĩnh Tuy (Dự toán chưa phân bổ): 4.763.055.000 đồng
(Chi tiết kèm theo Phụ lục II)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày tháng 8 năm 2025 và thay thế các Nghị quyết sau:

1. Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Tuy về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025.

2. Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Thắng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025.

3. Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Phước A về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025.

Điều 3. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị Quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Tuy khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Đảng ủy;
- TT. HĐND-UBND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng chuyên môn thuộc UBND xã;
- Lãnh đạo VP, CVNC;
- Lưu VP.



Nguyễn Xuân Hoài



CÂN ĐOỊ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM (TT26-BM59) 2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trên trực tiếp)

Phụ lục 1

Đơn vị: Đồng

Phần thu		Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	3	5	6	7	8	10	
TỔNG SỐ THU	195,761,662,179	8,079,109,998	187,682,552,181	TỔNG SỐ CHI	356,496,733,620	170,646,168,911	185,850,564,709	
A. Tổng thu cân đối Ngân Sách	195,761,662,179	8,079,109,998	187,682,552,181	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	156,641,562,102		156,641,562,102	
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2,926,547,880	2,765,071,762	161,476,118	1. Chi đầu tư phát triển	4,401,193,043		4,401,193,043	
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	6,214,733,146	5,314,038,236	900,694,910	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay				
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên theo lĩnh vực	152,240,369,059		152,240,369,059	
4. Thu kết dư ngân sách	2,244,834,902		2,244,834,902	4. Chi viện trợ				
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	13,729,377,340		13,729,377,340	5. Chi cho vay				
6. Thu Viện trợ				6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	170,646,168,911		170,646,168,911	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	170,646,168,911	170,646,168,911		
<i>Trong đó: - Bổ sung cân đối</i>	94,404,000,000		94,404,000,000	<i>Trong đó: -Bổ sung cân đối</i>	94,404,000,000	94,404,000,000		
<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	76,242,168,911		76,242,168,911	<i>-Bổ sung có mục tiêu</i>	76,242,168,911	76,242,168,911		
				8. Chi chuyển nguồn	29,209,002,607		29,209,002,607	
				9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước				
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	1.831,987,472		1.831,987,472					
Bội chi = Chi - Thu								
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh				B. Chi trả nợ gốc				

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E) B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
A	Thu Ngân Sách Nhà Nước			195.820.966.995	59.304.816	195.761.662.179	8.079.109.998	187.682.552.181		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			9.200.585.842	59.304.816	9.141.281.026	8.079.109.998	1.062.171.028		
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thêm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nghiệp khác tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thêm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế tài nguyên									
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
	- Thu từ khi thiên nhiên									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			202.745.480		202.745.480	202.745.480			
	- Thuế giá trị gia tăng			92.925.848		92.925.848	92.925.848			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thêm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nghiệp khác tiếp tục bán ra trong nước			109.819.632		109.819.632		109.819.632		
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thêm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nghiệp khác tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									



	Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu									
7	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp									
I	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
I	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bởi chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH									
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên									
1	Bổ sung cần đối									
2	Bổ sung có mục tiêu									
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước									
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên									
D	THU CHUYỂN NGUỒN									
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH									

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM (TT26-BM61)2025
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định	Tổng chi NSDP	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Xã	Cấp trên giao	HBND quyết định
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1	7=3/2
A	CHI CẤP ĐOÀI NGÀN SÁCH			185.850.564.709		185.850.564.709		
I	Chi đầu tư phát triển			4.401.193.043		4.401.193.043		
1.1	Chi quốc phòng, hồ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hồ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số							
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi Văn hóa thông tin			9.999.729		9.999.729		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình							
1.8	Chi Thể dục thể thao							
1.9	Chi Bảo vệ môi trường							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			3.091.193.314		3.091.193.314		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể							
1.12	Chi bảo đảm xã hội			1.300.000.000		1.300.000.000		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
2	Chi đầu tư và hồ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đầu tư; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							
3	Cấp bù chính sách tài sản, phí quản lý và ủy thác cho ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương							
4	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên			152.240.369.059		152.240.369.059		
2.1	Chi quốc phòng, hồ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			2.423.305.127		2.423.305.127		
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hồ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW			1.229.987.773		1.229.987.773		
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			74.424.043.322		74.424.043.322		
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số							
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
2.6	Chi Văn hóa thông tin			362.076.400		362.076.400		
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình			41.446.156		41.446.156		



2.8	Chi trả được thiê thao								
2.9	Chi Bảo vệ môi trường			175.906.000			175.906.000		
2.10	Chi các hoạt động kinh tế			126.839.101			126.839.101		
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể			9.481.757.305			9.481.757.305		
2.12	Chi Bảo đảm xã hội			49.314.237.024			49.314.237.024		
2.13	Chi khác			14.620.770.851			14.620.770.851		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			40.000.000			40.000.000		
VII	Chi chuyển nguồn								
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			29.209.002.607			29.209.002.607		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI								
1	Bổ sung cân đối								
2	Bổ sung có mục tiêu								
	Trong đó: - Bảng nguồn vốn trong nước								
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước								
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN								
	TỔNG SỐ (A+B+C)			185.850.564.709			185.850.564.709		





QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Phụ lục 4

Đơn vị tính: Đồng

STT	QH	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi AN- TTAT xã hội y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao	Chi PT- TH, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan, quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)	
														Chi giáo dục	Chi NN-LN, thủy lợi, thủy sản					
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	20-21
B.1	1017627	TỔNG CHI	169.470.379.613	152.386.899.099	74.424.043.322		2.423.206.137	1.228.987.773		362.079.600	41.446.156	175.596.000	126.839.101	9.481.757.205	3.211.594.603	4.413.314.478	40.314.237.024	14.620.770.851	40.000.000	89,83
B.2	1018031	- Trường Tiểu học Vinh Tuy 2	8.046.505.779	7.830.209.486	7.830.209.486															97,31
B.3	1035629	- Bq Công An	128.228.333	128.228.333				128.228.333												100
B.4	1035630	- Bq Quốc phòng	940.140.823	891.389.395			818.134.686										73.254.709			93,92
B.5	1063376	- Trường Tiểu học Vinh Tuy 1	14.178.776.731	13.832.999.243	13.832.999.243															97,56
B.6	1066767	- Trường Tiểu học Vinh Thắng	10.957.709.023	10.462.611.285	10.462.611.285															95,48
B.7	1080345	- Trường Trung học cơ sở Vinh Tuy	10.657.533.630	10.363.432.811	10.363.432.811															97,24
B.8	1102964	- Trường Trung học cơ sở Vinh Phước A	6.893.693.564	6.573.037.148	6.573.037.148															95,37
B.9	1102965	- Trường Tiểu học Vinh Phước A2	8.044.194.576	7.897.247.484	7.897.247.484															98,17
B.10	1107983	- Trường Mầm non Vinh Tuy	4.907.840.816	4.835.923.601	4.835.923.601															98,33
B.11	1108102	- Trường Mầm non Vinh Thắng	3.816.842.298	3.804.834.516	3.804.834.516															99,69
B.12	1120909	- Trường Mầm non Vinh Phước A	3.126.413.718	2.915.922.408	2.915.922.408															92,97
B.13	1135326	- Kiosk Bưu Nhà nước Khu vực XX	40.000.000	40.000.000															40.000.000	100
B.14	1147987	- Phòng Kinh tế xã Vinh Tuy	50.523.873.238	37.912.133.934			1.602.170.441	1.101.759.440		57.526.800		145.620.000	126.639.101	9.455.757.505	3.211.594.603	4.413.314.478	21.686.904.371	3.754.576.676		75,08
B.15	1148257	- Trung tâm phục vụ hành chính công xã Vinh Tuy	1.307.181.709	1.264.531.505										26.000.000						96,74
B.16	1148356	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Vinh Tuy	4.037.395.072	3.811.575.195						34.897.600										94,41
B.17	1148361	- Phòng Văn hóa-Xã hội xã Vinh Tuy	23.860.123.427	24.267.050.062						279.652.000	41.446.156	32.266.000								93,83
B.18	1149274	- ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ VINH TUY	2.594.683.231	2.478.543.351																95,52
B.19	1153041	- Văn phòng Đảng ủy xã Vinh Tuy	7.198.823.817	7.002.854.062													7.002.854.062			97,28

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN (TT26-BM64)
(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Phụ lục 5

Đơn vị: đồng

Mã CTMT	Tên chương trình mục tiêu	Mã KB	Chương	NV	Loại	Khoản	Mục	Tiêu Mục	Số QT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG									
10472	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NSTW	0817	800	12	340	341	7750	7799	4.844.258.663
									464.000.000
									464.000.000
									406.736.000
10473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NSTW	0817	800	12	340	341	6550		4.820.000
									2.870.000
									1.950.000
									22.860.000
									22.860.000
									8.350.000
									8.350.000
									7049
									370.706.000
									370.706.000
									7799
									31.514.000
10474	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn NSTW	0817	800	12	340	341	6550		9.102.000
									9.102.000
									6599
									15.212.000
									15.212.000
									6606
									7.200.000
									7.200.000
									6651
									24.000.000
10476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn NSTW	0817	800	12	340	341	6600		24.000.000
									6606
									24.000.000
									29.920.000
10477	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn NSTW	0817	800	12	340	341	7000		23.000.000
									23.000.000
									7049
									6.920.000
									6.920.000
									7499
									6.920.000



10492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền miền NSTW	0817	800	43	280	292	9300		3.091.193.314
								2.637.564.188	
		0817	800	43	280	292	9400	9301	2.637.564.188
									453.629.126
								9402	449.752.185
10498	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công năng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn miền NSTW	0817	800	43	160	161	9400	9449	3.876.941
									9.999.729
10502	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình: nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới miền NSTW	0817	800	12	340	341	6550	9401	9.999.729
									8.063.433
		0817	800	12	340	341	6600	9449	1.936.296
									153.258.303
		0817	800	12	340	341	6650		
									8.200.000
20472	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NS cấp tỉnh	0817	800	12	340	341	7750	6699	8.200.000
									70.000.000
20473	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp tỉnh	0817	800	12	340	341	7750	7799	70.000.000
									55.000.000
20476	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn NS cấp tỉnh	0817	800	12	340	341	6600		55.000.000
									5.000.000
20477								6606	5.000.000
		0817	800	12	340	341	7000		3.000.000
									3.000.000
								7049	3.000.000



20497	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp; an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam, huyện NS, cấp tỉnh	0817	800	12	340	341	6900	6949	347.958.971	347.958.971
20502	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới huyện NS, cấp tỉnh	0817	800	12	340	341	6600	6606	125.313.772	125.313.772
		0817	800	12	340	341	6650	6699	10.000.000	10.000.000
		0817	800	12	340	341	7000		17.364.574	17.364.574
							7049		17.364.574	17.364.574

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH TUY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60 /TB-UBND

Vĩnh Tuy, ngày 23 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc niêm yết công khai Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày
23 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy về việc công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy thông báo niêm yết công khai các nội dung theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026, cụ thể:

1. Nội dung niêm yết công khai

1.1. Công khai quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2025, chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026.

1.2. Công khai quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn xã tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026.

1.3. Công khai quyết toán chi ngân sách xã năm 2025 theo lĩnh vực chi tại Phụ lục III kèm theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026.

1.4. Công khai quyết toán chi ngân sách xã năm 2025 theo đơn vị tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026.

1.5. Công khai quyết toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 tại Phụ lục V kèm theo Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026.



Quyết định số 980/QĐ-UBND và các phụ lục kèm theo là tài liệu công khai ngân sách và được niêm yết để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân biết, theo dõi và giám sát.

2. Hình thức công khai

Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy.

3. Thời gian niêm yết công khai

Thời gian niêm yết công khai:

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2026 đến hết ngày 23 tháng 5 năm 2026.

Tổng thời gian niêm yết công khai là **30 ngày**.

Việc niêm yết phải bảo đảm tài liệu công khai được đặt tại vị trí thuận tiện, dễ quan sát, để các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có điều kiện tiếp cận, theo dõi và giám sát.

Sau khi kết thúc thời gian niêm yết, Phòng Kinh tế phối hợp với Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã lập hồ sơ xác nhận việc niêm yết công khai, lưu giữ đầy đủ Quyết định, Thông báo, các phụ lục và tài liệu có liên quan theo quy định.

Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tuy thông báo để các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan biết và thực hiện giám sát theo quy định./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy xã (b/c);
- Thường trực HĐND xã (b/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Niêm yết tại trụ sở UBND xã;
- Lưu: VT, PKT.

CHỦ TỊCH



Võ Chí Công

